

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	206.071.804		42.977.720.250	42.702.914.505	480.877.549	
1111	Tiền mặt Việt Nam	206.071.804		42.977.720.250	42.702.914.505	480.877.549	
112	Tiền gửi ngân hàng	20.514.441.920		325.600.058.395	313.015.016.167	33.099.484.148	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	15.432.399.894		263.195.767.554	251.985.652.639	26.642.514.809	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng Ba Đình - NXB	12.834.080.237		169.582.267.036	159.923.760.082	22.492.587.191	
11212	Tiền gửi VND tại VCB thanh Xuân - NXB	6.004.180		11.055	790.925	5.224.310	
11213	Tiền VND gửi VCB Thanh Xuân - NM In	2.507.419.564		81.374.754.113	79.975.168.075	3.907.005.602	
11214	Tiền VND gửi BIDV - Hà Tây - NM In BĐ	8.779.781				8.779.781	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng Hàng hải - NM	47.978.445		95.702	660.000	47.414.147	
11216	Tiền VND gửi ngân hàng - CN HCM	21.546.390		9.651.664.030	9.628.031.619	45.178.801	
11217	Tiền VND gửi ngân hàng OCB - CN	1.380.409		2.586.917.489	2.457.021.938	131.275.960	
11218	Tiền gửi VND tại MB - CN Thăng Long	5.210.888		58.129	220.000	5.049.017	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	4.982.042.026		62.204.290.841	60.729.363.528	6.456.969.339	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng Ba Đình -	17.401.338			329.676	17.071.662	
11222	Tiền gửi USD tại VCB Thanh Xuân - NXB	30.417.057			305.382	30.111.675	
11223	Tiền USD gửi VCB Thanh Xuân - NM In	4.930.685.816		62.204.290.841	60.728.728.470	6.406.248.187	
11224	Tiền USD gửi BIDV Hà Tây - NM IN BĐ	3.537.815					
1124	Tiền gửi kho bạc Đống đa	100.000.000		200.000.000	300.000.000	3.537.815	
113	Tiền đang chuyển			35.055.225.208	35.055.225.208		
1131	Tiền đang chuyển tiền Việt nam			35.055.225.208	35.055.225.208		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000		91.000.000.000	86.000.000.000	14.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000		91.000.000.000	86.000.000.000	14.000.000.000	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
131	Phải thu khách hàng	52.184.624.570	6.970.267.847	204.750.143.532	207.580.904.347	43.850.100.800	1.466.504.892
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	42.343.695.449	6.970.267.847	139.823.113.066	145.358.194.791	31.304.850.769	1.466.504.892
1312	Phải thu ngắn hạn khách hàng - Hoạt động	9.840.929.121		64.927.030.466	62.222.709.556	12.545.250.031	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	14.423.431.953		10.225.339.872	7.381.693.848	17.267.077.977	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	14.423.431.953		10.225.339.872	7.381.693.848	17.267.077.977	
136	Phải thu nội bộ	126.893.333.126	126.893.333.126	69.819.909.375	69.819.909.375	143.175.263.317	143.175.263.317
1361	Phải thu nội bộ - Nhà máy In Bán đồ		64.770.850.123	7.155.769.648	7.714.704.439		65.329.784.914
1362	Phải thu nội bộ - QL NXB	118.159.956.014		19.285.213.016	3.029.464.426	134.415.704.604	
1363	Phải thu nội bộ - Xí nghiệp Bán đồ		14.559.507.365	4.358.111.533	5.479.368.361		15.680.764.193
1364	Phải thu nội bộ - Trung tâm BT và CNC		18.088.210.983	14.952.109.697	20.851.204.850		23.987.306.136
1365	Phải thu nội bộ - Trung tâm Phát hành		9.444.192.285	7.069.454.132	7.952.496.065		10.327.234.218
1366	Phải thu nội bộ - Chi nhánh Nhà xuất bản	8.733.377.112		1.555.555	-24.626.046	8.759.558.713	
1368	Phải thu nội bộ - Trung tâm Kinh doanh và		3.441.986.021	8.358.426.683	10.752.808.753		5.836.368.091
1369	Phải thu nội bộ - Trung tâm Phát triển ứng		16.588.586.349	8.639.269.111	14.064.488.527		22.013.805.765
138	Phải thu khác	403.611.849		80.158.604	472.268.723	11.501.730	
1382	Tiền điện	311.879		4.041.411	4.089.516	263.774	
1388	Phải thu khác	403.299.970		76.117.193	468.179.207	11.237.956	
13881	Phải thu người lao động	381.093.533		53.147.448	424.503.025	9.737.956	
13882	Phải thu ngắn hạn HDSXKD khác	22.206.437		22.969.745	43.676.182	1.500.000	
141	Tạm ứng	1.992.218.700		5.710.865.210	4.823.958.804	2.879.125.106	
152	Nguyên liệu, vật liệu	10.452.846.086		103.615.523.799	105.761.561.051	8.306.808.834	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	9.447.909.817		90.167.829.052	92.117.014.244	7.498.724.625	
15211	Nguyên liệu chính - Giấy	9.213.422.311		85.506.091.292	87.418.927.567	7.300.586.036	
15212	Nguyên liệu chính - Mực	234.487.506		4.661.737.760	4.698.086.677	198.138.589	
1522	Vật liệu phụ	1.004.936.269		13.447.694.747	13.644.546.807	808.084.209	
15221	Vật liệu phụ - Nhiên liệu			85.690.000	85.690.000		
15222	Vật liệu phụ - Kẽm	478.537.964		4.489.956.920	4.636.523.987	331.970.897	
15224	Vật liệu phụ - Khác	526.398.305		8.872.047.827	8.922.332.820	476.113.312	



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	Cung cụ, dụng cụ	16.586.000		499.397.326	433.386.546	82.596.780	
1531	Cung cụ, dụng cụ	16.586.000		499.397.326	433.386.546	82.596.780	
154	Chi phí SXKD dở dang	33.541.837.619		189.143.268.998	199.008.179.823	23.676.926.794	
1542	Chi phí SXKD TCD dở dang	33.541.837.619		185.416.545.707	195.281.456.532	23.676.926.794	
1543	Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang			3.726.723.291	3.726.723.291		
155	Thành phẩm	7.007.440.374		149.453.999.813	150.745.574.231	5.715.865.956	
1552	Thành phẩm tự cân đối	7.007.440.374		149.453.999.813	150.745.574.231	5.715.865.956	
156	Hàng hóa	1.033.015.528		2.371.393.938	2.273.602.304	1.130.807.162	
1561	Giá mua hàng hóa	1.033.015.528		2.371.393.938	2.273.602.304	1.130.807.162	
157	Hàng gửi đi bán	72.345.497		89.387.917	128.512.782	33.220.632	
211	Tài sản cố định hữu hình	120.007.227.536		194.287.963	454.721.584	119.746.793.915	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	50.049.235.501		58.006.363		50.107.241.864	
2112	Máy móc thiết bị	65.296.375.306			454.721.584	64.841.653.722	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.095.345.983				2.095.345.983	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	2.566.270.746		136.281.600		2.702.552.346	
213	TSCĐ vô hình	2.633.818.305				2.633.818.305	
2135	Phần mềm máy tính	2.589.545.578				2.589.545.578	
2138	TSCĐ vô hình khác	44.272.727				44.272.727	
214	Hao mòn tài sản cố định		95.627.508.672	454.721.584	4.626.489.317		99.799.276.405
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		93.026.894.909	454.721.584	4.617.634.769		97.189.808.094
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		30.767.746.629		2.080.968.921		32.848.715.550
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		58.556.737.150	454.721.584	2.347.813.624		60.449.829.190
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.368.952.677		116.373.096		1.485.325.773
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		2.333.458.453		72.479.128		2.405.937.581
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.600.613.763		8.854.548		2.609.468.311
21435	Khấu hao phần mềm máy tính		2.589.545.578				2.589.545.578
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		11.068.185		8.854.548		19.922.733
229	Dự phòng tổn thất tài sản		5.107.981.088	194.939.080	7.647.980		4.920.689.988

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.804.511.411		7.647.980		2.812.159.391
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.303.469.677	194.939.080			2.108.530.597
241	Xây dựng cơ bản dở dang	344.934.512			344.934.512		
2412	XDCB dở dang - Xây dựng cơ bản	344.934.512			344.934.512		
242	Chi phí trả trước	273.864.566		1.673.087.032	1.284.397.124	662.554.474	
2428	Chi phí trả trước khác	273.864.566		1.673.087.032	1.284.397.124	662.554.474	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	462.660.000		80.000.000	542.660.000		
331	Phải trả cho người bán	939.097.010	23.863.447.143	115.612.284.752	117.796.099.369	939.097.000	26.047.261.750
3311	Phải trả người bán VND	939.097.010	23.863.447.143	115.612.284.752	117.796.099.369	939.097.000	26.047.261.750
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	101.784.309	3.810.049.036	14.980.260.102	14.532.138.971	75.383.857	3.335.527.453
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.738.308.426	11.983.756.008	11.922.908.906		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.738.308.426	11.973.848.704	11.913.001.602		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			9.431.932	9.431.932		
33313	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá			475.372	475.372		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			7.393.746	7.393.746		
33332	Thuế nhập khẩu			7.393.746	7.393.746		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		620.398.697	922.136.363	352.063.393		50.325.727
3335	Thuế thu nhập cá nhân		451.341.913	710.488.789	866.887.278		607.740.402
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	101.784.309		1.346.485.196	1.372.885.648	75.383.857	
33371	Thuế nhà đất	101.784.309			26.400.452	75.383.857	
33372	Tiền thuê đất			1.346.485.196	1.346.485.196		
3338	Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
33382	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
334	Phải trả người lao động		17.120.256.499	40.973.663.204	44.066.118.488		20.212.711.783
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương		16.640.740.816	38.686.536.559	41.826.138.488		19.780.342.745
3342	Phải trả công nhân viên - Phụ cấp		131.460.000	1.129.447.500	1.112.460.000		114.472.500
3343	Phải trả Ban điều hành Công ty - tiền lương		346.743.183	1.142.829.145	1.112.662.500		316.576.538
3344	Phải trả BDH Công ty - ăn ca		1.312.500	14.850.000	14.857.500		1.320.000



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B		2	3	4	5	6
335	Chi phí phải trả		75.101.600	731.304.100	723.572.868		67.370.368
3351	Chi phí lãi vay phải trả		31.452.055	57.557.260	61.646.028		35.540.823
3358	Chi phí phải trả khác		43.649.545	673.746.840	661.926.840		31.829.545
336	Phải trả nội bộ	126.893.333.126	126.893.333.126	69.819.909.375	69.819.909.375	143.175.263.317	143.175.263.317
3361	Phải trả nội bộ - Nhà máy In Bán đồ	64.770.850.123		7.714.704.439	7.155.769.648	65.329.784.914	
3362	Phải trả nội bộ - QL NXB		118.159.956.014	3.029.464.426	19.285.213.016		134.415.704.604
3363	Phải trả nội bộ - XN Bán đồ	14.559.507.365		5.479.368.361	4.358.111.533	15.680.764.193	
3364	Phải trả nội bộ - Trung tâm BT và CNC	18.088.210.983		20.851.204.850	14.952.109.697	23.987.306.136	
3365	Phải trả nội bộ - Trung tâm Phát hành	9.444.192.285		7.952.496.065	7.069.454.132	10.327.234.218	
3366	Phải trả nội bộ - Chi nhánh NXB(TP.HCM)		8.733.377.112	-24.626.046	1.555.555		8.759.558.713
3368	Phải trả nội bộ - Trung tâm Kinh doanh và	3.441.986.021		10.752.808.753	8.358.426.683	5.836.368.091	
3369	Phải trả nội bộ - Trung tâm Phát triển ứng	16.588.586.349		14.064.488.527	8.639.269.111	22.013.805.765	
338	Phải trả, phải nộp khác	203.724.349	6.630.413.585	13.459.445.879	12.848.613.347	199.999.998	6.015.856.702
3382	Kinh phí công đoàn		422.204.379	225.000.000	579.876.406		777.080.785
3383	Bảo hiểm xã hội		311.720.225	5.297.222.262	5.299.593.928		314.091.891
3384	Bảo hiểm y tế		134.929.031	818.340.435	798.539.193		115.127.789
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		42.723.061	400.520.070	392.501.080		34.704.071
3388	Phải trả, phải nộp khác	203.724.349	5.718.836.889	6.718.363.112	5.778.102.740	199.999.998	4.774.852.166
341	Vay và nợ thuê tài chính		27.593.462.816	41.595.852.776	37.120.225.208		23.117.835.248
3411	Các khoản đi vay		27.593.462.816	41.595.852.776	37.120.225.208		23.117.835.248
34112	Vay tiền VND - Ngân hàng VCB - TX (NM)			7.950.705.617	7.950.705.617		
34113	Vay tiền Ngoại tệ - VCB Thanh Xuân (NM)		16.793.262.816	30.789.947.159	27.104.519.591		13.107.835.248
34114	Vay cá nhân		10.800.200.000	2.855.200.000	2.065.000.000		10.010.000.000
341141	Vay cá nhân - Khối Quản lý		700.000.000				700.000.000
341142	Vay cá nhân - NM In BĐ		3.000.000.000		900.000.000		3.900.000.000
341144	Vay cá nhân - TT Biên tập - CNC		730.000.000	730.000.000	500.000.000		500.000.000
341146	Vay cá nhân - Chi nhánh TPHCM		6.370.200.000	2.125.200.000	665.000.000		4.910.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2.107.753.505	550.493.174	353.297.153		1.910.557.484

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3442	Tiền đặt cọc của khách thuê VP		2.107.753.505	550.493.174	353.297.153		1.910.557.484
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.977.638.681	831.246.500	1.820.354.748		2.966.746.929
3531	Quỹ khen thưởng		380.145.801	67.400.000	500.000.000		812.745.801
3532	Quỹ phúc lợi		1.437.632.577	604.546.500	1.179.414.748		2.012.500.825
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		159.860.303	159.300.000	140.940.000		141.500.303
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			20.962.424	20.962.424		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối			20.962.424	20.962.424		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.184.646.469				4.184.646.469
421	Lợi nhuận chưa phân phối			2.192.982.548	2.192.982.548		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			2.192.982.548	2.192.982.548		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			192.293.978.307	192.293.978.307		
5112	Doanh thu bán sản phẩm phụ			178.706.170.533	178.706.170.533		
51121	Doanh thu bán sản phẩm phụ - Nội địa			106.960.252.285	106.960.252.285		
51122	Doanh thu bán sản phẩm phụ - Xuất khẩu			71.745.918.248	71.745.918.248		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13.411.472.233	13.411.472.233		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Nội địa			13.411.472.233	13.411.472.233		
5118	Doanh thu khác			176.335.541	176.335.541		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			686.302.336	686.302.336		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			608.620.879	608.620.879		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			77.681.457	77.681.457		
521	Chiết khấu thương mại			11.238.721	11.238.721		
5212	Giảm giá hàng bán			5.575.000	5.575.000		
5213	Hàng bán bị trả lại			5.663.721	5.663.721		
621	Chi phí NVL trực tiếp			101.448.103.187	101.448.103.187		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - SX TCD			101.448.103.187	101.448.103.187		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			25.584.066.178	25.584.066.178		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ			Phát sinh			Dư cuối kỳ		
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2		3	4		5	6	
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - SX TCD				25.584.066.178	25.584.066.178				
627	Chi phí sản xuất chung				17.950.562.895	17.950.562.895				
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng				2.568.858.799	2.568.858.799				
6272	Chi phí vật liệu				79.501.818	79.501.818				
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất				557.995.526	557.995.526				
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ				3.003.605.674	3.003.605.674				
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm Phát				44.211.402	44.211.402				
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nhà máy In Bản				2.798.731.411	2.798.731.411				
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm PH				40.618.232	40.618.232				
62745	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm BT và				36.945.456	36.945.456				
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi nhánh TP				46.940.844	46.940.844				
62748	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT Kinh doanh và				36.158.329	36.158.329				
6275	Chi phí sửa chữa máy móc TB - Nhà xưởng				2.880.754.422	2.880.754.422				
6276	Chi phí điện thoại				72.018.510	72.018.510				
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài				1.150.664.924	1.150.664.924				
6278	Chi phí bằng tiền khác				7.637.163.222	7.637.163.222				
632	Giá vốn hàng bán				158.605.498.888	158.605.498.888				
6321	Giá vốn hàng bán - Hàng hoá, thành phẩm				154.878.775.597	154.878.775.597				
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động				3.726.723.291	3.726.723.291				
635	Chi phí tài chính				1.235.746.936	1.235.746.936				
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ				119.633.329	119.633.329				
6352	Chi phí lãi vay				1.099.574.955	1.099.574.955				
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				16.538.652	16.538.652				
641	Chi phí bán hàng				2.627.809.472	2.627.809.472				
6411	Chi phí nhân viên				1.069.926.721	1.069.926.721				
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ				43.068.946	43.068.946				
6418	Chi phí bằng tiền khác				1.514.813.805	1.514.813.805				
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				28.710.061.498	28.710.061.498				

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý			17.477.620.051	17.477.620.051		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			100.239.738	100.239.738		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			236.179.366	236.179.366		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			422.326.163	422.326.163		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.594.953.761	1.594.953.761		
6426	Chi phí dự phòng			7.647.980	7.647.980		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			118.782.560	118.782.560		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.752.311.879	8.752.311.879		
711	Thu nhập khác			308.253.564	308.253.564		
7111	Thu nhập khác: Được thưởng, bồi thường			47.140.201	47.140.201		
7113	Thu nhập khác			261.113.363	261.113.363		
811	Chi phí khác			13.760.079	13.760.079		
8111	Chi phí khác: Bồi thường, bị phạt			13.758.907	13.758.907		
8113	Chi phí khác			1.172	1.172		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			352.063.393	352.063.393		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			352.063.393	352.063.393		
911	Xác định kết quả kinh doanh			193.275.575.486	193.275.575.486		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - SX TCD			193.275.575.486	193.275.575.486		
Tổng cộng		529.602.248.739	529.602.248.739	2.256.860.853.670	2.256.860.853.670	561.142.567.651	561.142.567.651

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoa Thắm Hùng

Trần Thị Đức Hậu

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



